

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN VĂN BÀN
TỈNH LÀO CAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc.**

Bản án số: 18/2024/HNGĐ-ST
Ngày: 05/6/2024
V/v: “Ly hôn, tranh chấp nuôi con khi
ly hôn”

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN VĂN BÀN, TỈNH LÀO CAI**

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Văn Nghĩa;

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Hồ Trọng Trung và ông Hoàng Văn Thứ;

Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Ngọc Tuấn - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Văn Bàn, tỉnh Lào Cai.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Văn Bàn, tỉnh Lào Cai tham gia phiên tòa: Bà Nông Thị Mới - Kiểm sát viên.

Ngày 05 tháng 6 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Văn Bàn, tỉnh Lào Cai xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 16/2024/TLST-HNGĐ Ngày 27/02/2024 về việc “Ly hôn, tranh chấp nuôi con khi ly hôn”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 14/2024/QĐXXST- HNGĐ ngày 02 tháng 5 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 08/2024/QĐST - HNGĐ ngày 17/5/2024, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị T, sinh năm 1986.

Địa chỉ: Thôn K, xã V, huyện M, thành phố Hà Nội.

Vắng mặt tại phiên tòa, có đơn xin vắng mặt.

- Bị đơn: Anh Trương Văn C, sinh năm 1986.

Địa chỉ: Thôn M, xã M, huyện V, tỉnh Lào Cai.

Vắng mặt tại phiên tòa, không có lý do.

- Người làm chứng: Bà La Thị Q, sinh năm 1962.

Địa chỉ: Thôn M, xã M, huyện V, tỉnh Lào Cai.

Vắng mặt tại phiên tòa, không có lý do.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Tại đơn khởi kiện và quá trình tham gia tố tụng, nguyên đơn chị Nguyễn Thị T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh Trương Văn C tự nguyện đăng ký kết hôn vào ngày 21 tháng 9 năm 2007 tại UBND xã M, huyện V, tỉnh Lào Cai. Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến cuối năm 2008 thì phát sinh mâu thuẫn dẫn đến tình trạng vợ chồng thường xuyên cãi, chửi nhau, vợ chồng không còn tôn trọng nhau trong cuộc sống. Nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, tính cách không thể hòa hợp được, anh C mãi chơi, không quan tâm đến vợ con. Mâu thuẫn vợ chồng mặc dù đã được hai bên gia đình nội, ngoại hòa giải nhiều lần, nhưng không thể hàn gắn được. Mâu thuẫn trầm trọng nhất từ cuối năm 2009 vợ chồng đã sống ly thân, không ai quan tâm đến ai, bỏ mặc nhau về tình cảm cũng như về kinh tế. Chị đưa con gái về dưới nhà bố mẹ đẻ chị ở xã V, huyện M, tỉnh Vĩnh Phúc sinh sống, vợ chồng sống ly thân đã được 15 năm. Đến nay chị nhận thấy vợ chồng không còn tình cảm, mâu thuẫn vợ chồng đã đến mức trầm trọng. Nên chị đề nghị Tòa án nhân dân huyện Văn Bàn giải quyết cho chị được ly hôn với anh Trương Văn C.

Về con chung: Chị và anh Trương Văn C có 01 con chung là cháu Trương Thị Thu H, sinh ngày 24/7/2008, cháu đã ở cùng với chị từ năm 2009 cho đến nay. Khi ly hôn chị đề nghị Tòa giải quyết cho chị được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu Trương Thị Thu H cho đến khi cháu trưởng thành đủ 18 tuổi, chị không yêu cầu anh Trương Văn C phải có nghĩa vụ cấp dưỡng tiền nuôi con chung.

Về tài sản chung: Chị Nguyễn Thị T xác định vợ chồng không có tài sản chung, nên không đề nghị Tòa án giải quyết.

Về vay nợ chung: Chị Nguyễn Thị T xác định trong thời gian chung sống vợ chồng không vay nợ cá nhân, tổ chức, ngân hàng nào và không cho ai vay nợ gì, nên không đề nghị Tòa án giải quyết.

Đối với bị đơn anh Trương Văn C:

Tòa án đã tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho bị đơn anh Trương Văn C (*Đã giao cho mẹ đẻ sống cùng nhà anh C là bà La Thị Q*), anh C đã biết việc chị Nguyễn Thị T khởi kiện ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn với anh, nhưng anh C không có ý kiến và không cung cấp tài liệu, chứng cứ gì khác để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình,

Người làm chứng bà La Thị Q trình bày: Vợ chồng chị T, anh C đã sống ly thân nhau từ khoảng năm 2009 đến nay. Quá trình Tòa án giải quyết vụ án, khi nhận các văn bản tố tụng của Tòa án, bà đã giao cho anh C, bản thân anh C đã nói lại với bà Q rằng anh nhất trí theo yêu cầu khởi kiện của chị T, đề nghị Tòa án giải quyết đơn phương cho chị T và anh được ly hôn và giao cháu Trương Thị Thu H cho chị T nuôi dưỡng.

Qua xác minh tại chính quyền địa phương thể hiện: Ủy ban nhân dân xã M, huyện V, tỉnh Lào Cai xác nhận anh Trương Văn C hiện là công dân có hộ

khẩu thường trú tại địa phương, là lao động tự do, thu nhập bình quân khoảng từ 5.000.000đ đến 6.000.000đ/tháng.

Quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Nguyễn Thị T có đơn đề nghị Tòa án không tiến hành hòa giải. Vì vậy, vụ án thuộc trường hợp không tiến hành hòa giải được theo quy định tại khoản 4 Điều 207 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Do đó, Tòa án nhân dân huyện Văn Bàn mở phiên tòa để Hội đồng xét xử xem xét, quyết định.

Tại phiên Tòa:

Nguyên đơn chị Nguyễn Thị T có đơn đề nghị xét xử vắng mặt và giữ nguyên quan điểm như đã trình bày trong quá trình giải quyết vụ án nêu trên;

Bị đơn anh Trương Văn C vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai, không có lý do;

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án: Thẩm phán, Thư ký tòa án, Hội đồng xét xử trong quá trình thụ lý, giải quyết vụ án đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục được pháp luật quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định tại các Điều 70, 71 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn không có mặt theo giấy triệu tập của Tòa án trong quá trình giải quyết vụ án theo quy định tại khoản 16 Điều 70 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Đề nghị Hội đồng xét xử: Căn cứ khoản 1 Điều 56, Điều 81; Điều 82 và Điều 83 của Luật Hôn nhân gia đình; Khoản 4 Điều 147, Điều 227; Điều 228; Điều 229 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường Vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp và quản lý án phí và lệ phí Tòa án. Giải quyết theo hướng:

Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Xử cho chị Nguyễn Thị T được ly hôn anh Trương Văn C.

Về con chung: Giao cháu Trương Thị Thu H, sinh ngày 24/7/2008 cho chị Nguyễn Thị T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến khi trưởng thành đủ 18 tuổi. Anh Trương Văn C không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

- Về án phí và quyền kháng cáo đề nghị tuyên theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được kiểm tra, xem xét tại phiên tòa; Ý kiến của kiểm sát viên; căn cứ các quy định của pháp luật, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết vụ án: Chị Nguyễn Thị T khởi kiện về Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn đối với bị đơn anh Trương Văn C, sinh năm 1986. Địa chỉ: Thôn M, xã M, huyện V, tỉnh Lào Cai.

Theo quy định tại khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, Khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự xác định vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Văn Bàn, tỉnh Lào Cai và quan hệ pháp luật là: Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn.

[2] Về sự vắng mặt của đương sự: Nguyên đơn chị Nguyễn Thị T có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, bị đơn anh Trương Văn C vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai, không có lý do. Vì vậy, Tòa án căn cứ vào khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt các đương sự.

[3] Về quan hệ hôn nhân:

Căn cứ vào lời khai của nguyên đơn chị Nguyễn Thị T, người làm chứng, xác minh tại chính quyền địa phương có đủ cơ sở xác định: Chị Nguyễn Thị T và anh Trương Văn C tự nguyện đăng ký kết hôn vào ngày 21 tháng 9 năm 2007 tại UBND xã M, huyện V, tỉnh Lào Cai, đây hôn nhân là hợp pháp, được pháp luật công nhận. Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến cuối năm 2008 thì phát sinh mâu thuẫn dẫn đến tình trạng vợ chồng thường xuyên cãi, chửi nhau, vợ chồng không còn tôn trọng nhau trong cuộc sống. Nguyên nhân mâu thuẫn do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, tính cách không thể hòa hợp được. Mâu thuẫn vợ chồng mặc dù đã được hai bên gia đình nội, ngoại hòa giải nhiều lần, nhưng không thể hàn gắn được. Mâu thuẫn trầm trọng nhất từ cuối năm 2009 vợ chồng đã sống ly thân, không ai quan tâm đến ai, bỏ mặc nhau về tình cảm cũng như về kinh tế. Chị T đưa con gái về dưới nhà bố mẹ đẻ chị ở xã V, huyện M, tỉnh Vĩnh Phúc sinh sống, vợ chồng sống ly thân. Đến nay chị T nhận thấy vợ chồng không còn tình cảm, mâu thuẫn vợ chồng đã đến mức trầm trọng. Nên chị đề nghị Tòa án nhân dân huyện Văn Bàn giải quyết cho chị được ly hôn với anh Trương Văn C.

Đối với bị đơn anh Trương Văn C mặc dù biết việc chị T khởi kiện ly hôn, nhưng anh không đến Tòa án làm việc, điều đó chứng tỏ anh C không mong muốn hàn gắn tình cảm vợ chồng, bỏ mặc cuộc hôn nhân.

Như vậy, xét thấy chị T và anh C đã sống ly thân thời gian 15 năm, tình trạng hôn nhân giữa chị T và anh C đã đến mức trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được. Yêu cầu xin được ly hôn của chị T đối với anh C là có căn cứ chấp nhận theo quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình

[4] Về nuôi con chung:

Nguyên đơn chị Nguyễn Thị T đề nghị Tòa án giải quyết: Cho chị được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu Trương Thị Thu H, sinh ngày 24/7/2008 cho đến khi cháu H trưởng thành đủ 18 tuổi. Chị không yêu cầu anh Trương Văn C phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung.

Hội đồng xét xử xét thấy:

Quá trình giải quyết vụ án, anh C không có ý kiến gì, không cung cấp tài liệu, chứng cứ gì về vấn đề nuôi con chung. Vì vậy, Tòa án căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã thu thập được, ý kiến của nguyên đơn chị T để giải quyết vụ án.

Chị Nguyễn Thị T hiện là công nhân Công ty TNHHĐTXD Thanh T, địa chỉ: Phường T, thành phố P, tỉnh Vĩnh Phúc, có thu nhập từ 7.000.000 đồng đến 8.000.000đồng/tháng, với thu nhập này đủ điều kiện để chị nuôi dưỡng cháu H. Mặt khác, kể từ khi vợ chồng ly thân từ năm 2009 thì chị T là người trực tiếp nuôi dưỡng cháu H cho đến nay, trong thời gian đó thì anh C cũng chưa về thăm nom và nuôi dưỡng cháu.

Đối với nguyện vọng của con chung: Cháu Trương Thị Thu H có nguyện vọng được ở với mẹ là chị Nguyễn Thị T.

Từ phân tích nêu trên, Để đảm bảo quyền lợi về mọi mặt của cháu Trương Thị Thu H, phù hợp với nguyện vọng của cháu H mong muốn được ở với chị T và không làm xáo trộn việc ăn ở, học hành của cháu, cũng như xem xét thấy rằng chị T có đủ điều kiện vật chất và tinh thần để nuôi dưỡng cháu H. Vì vậy, Hội đồng xét xử xét thấy cần giao cho Chị T được quyền trực tiếp nuôi cháu H đến khi đủ 18 tuổi là phù hợp với quy định tại Khoản 2 Điều 81 luật Hôn nhân và gia đình.

[4] Về tài sản và vay nợ chung: Nguyên đơn chị T không có yêu cầu, nên Tòa án không giải quyết là phù hợp.

[5] Về án phí: Nguyên đơn chị Nguyễn Thị T phải chịu toàn bộ án phí theo quy định của pháp luật.

[6] Đối với đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Văn Bàn về hướng giải quyết vụ án là phù hợp.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào Khoản 1 Điều 28, Khoản 1 Điều 35, Khoản 1 Điều 39, Khoản 1 Điều 228; khoản 2 Điều 229; Điều 238; Khoản 4 điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Căn cứ vào Điều 56, 81, 82 và Điều 83 của Luật Hôn nhân và Gia đình; Căn cứ điểm a khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường Vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp và quản lý án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Nguyễn Thị T:

1, Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị T được ly hôn với anh Trương Văn C. Quan hệ hôn nhân giữa chị Nguyễn Thị T và anh Trương Văn C chấm dứt kể từ ngày Bản án này có hiệu lực pháp luật.

2, Về nuôi con chung: Chị Nguyễn Thị T được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu Trương Thị Thu H, sinh ngày 24/7/2008 cho đến khi cháu H đủ 18 tuổi. Anh Trương Văn C không phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom

con mà không ai được cản trở.

Cha, mẹ trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

3. Về án phí: Chị Nguyễn Thị T phải chịu 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) tiền án phí hôn nhân và gia đình. Nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000^d (*Ba trăm nghìn đồng*) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0001424 ngày 27/02/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Văn Bàn, tỉnh Lào Cai. Chị Nguyễn Thị T đã nộp đủ tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Anh Trương Văn C không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

4, Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày Tòa án niêm yết bản án theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh LC (1);
- VKSND (2);
- Các đương sự (2);
- CCTHADS (1);
- UBND xã M, huyện V, tỉnh Lào Cai (1);
- Lưu HS, TP, TA (4).

TM - HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Văn Nghĩa

